

và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác phòng chống lụt, bão cho các địa phương, các ngành.

Ban có Văn phòng (sử dụng cán bộ của Bộ Thủy lợi kiêm nhiệm), có con dấu, được cấp kinh phí hoạt động tính vào kinh phí cấp cho Bộ Thủy lợi theo kế hoạch hàng năm.

**Điều 4.** — Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp tỉnh, huyện, xã và tương đương do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp lập ra. Thành phần của Ban gồm: Chủ tịch Ủy ban Nhân dân làm Trưởng ban, Trưởng ngành thủy lợi làm Phó Ban Thường trực, các Ủy viên là Trưởng hoặc Phó các ngành có liên quan đến công tác phòng, chống lụt, bão của địa phương. Trụ sở của Ban đặt tại cơ quan thủy lợi. Kinh phí hoạt động của Ban do Ngân sách tỉnh cấp, tính trong kinh phí cấp cho ngành thủy lợi.

Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp có nhiệm vụ giúp Ủy ban Nhân dân cấp mình xây dựng và chỉ đạo thực hiện các phương án phòng, chống lụt, bão trong phạm vi địa bàn lãnh thổ; tổ chức hộ đê và phòng, chống lụt, bão, bảo vệ các khu vực kinh tế, dân cư trong địa phương; khắc phục hậu quả do lũ, bão gây ra.

**Điều 5.** — Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các Bộ, Ủy ban Nhà nước, Tổng cục do Thủ trưởng Bộ, Ủy ban Nhà nước, Tổng cục (sau đây gọi chung là Bộ), thành lập, do một đồng chí lãnh đạo Bộ làm Trưởng ban. Ban có nhiệm vụ giúp Thủ trưởng Bộ:

— Xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng, chống lụt, bão của ngành, bảo vệ các cơ sở vật chất, kỹ thuật và con người do ngành trực tiếp quản lý.

— Quản lý vật tư, phương tiện dự phòng phục vụ công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả bão, lụt theo chức năng quản lý của ngành.

— Theo lệnh điều động của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương,

cung cấp kịp thời các vật tư, kỹ thuật phương tiện... do ngành quản lý để chi viện, ứng cứu kịp thời cho các tình huống đột xuất và việc khắc phục hậu quả lũ bão.

— Đúc kết các kinh nghiệm phòng, tránh bão, lụt để phổ biến cho các địa phương và đơn vị trong ngành.

**Điều 6.** — Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 7.** — Trưởng Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng  
K.T. Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
**ĐỒNG SỸ NGUYỄN**

**QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 186-HĐBT ngày 31-5-1990 về đền bù thiệt hại đất nông nghiệp, đất có rừng khi chuyển sang sử dụng vào mục đích khác.**

#### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ điều 46, Luật đất đai của Hội đồng Nhà nước công bố ngày 8 tháng 1 năm 1988;

Căn cứ điều 11, Nghị định số 30-HĐBT ngày 23 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng;

Đề sử dụng hợp lý, tiết kiệm đất đai và bù lại những thiệt hại về đất nông



nghiệp, đất có rừng khi chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác,

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Mọi tổ chức, cá nhân được giao đất nông nghiệp, đất có rừng để sử dụng vào các mục đích khác phải đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng cho Nhà nước.

Tiền bồi thường các tài sản trên mặt đất và tài sản trong lòng đất (các công trình ngầm) cho chủ sử dụng đất hợp pháp không thuộc khoản tiền đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng.

Điều 2. — Các căn cứ để tính mức đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng là :

#### 1. Diện tích.

#### 2. Chất lượng đất :

— Đối với đất nông nghiệp thì căn cứ vào hạng đất tính thuế nông nghiệp.  
— Đối với đất có rừng thì chia làm 4 loại :

- Đất có rừng đặc sản.
- Đất có rừng giàu.
- Đất có rừng trung bình.
- Đất có rừng nghèo.

3. Vị trí địa lý của đất nông nghiệp, đất có rừng được chia thành 4 khu vực :

- a) Đất nội thành phố, thị xã, thị trấn.
- b) Đất ven thành phố, thị xã, thị trấn.
- c) Đất ven đường giao thông.
- d) Đất vùng nông thôn.

Điều 3. — Mức đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng được tính bằng thóc, thu bằng tiền và được phân biệt theo thời hạn sử dụng đất lâu dài hoặc tạm thời của từng công trình.

#### 1. Công trình sử dụng đất lâu dài

| LOẠI ĐẤT                   | Định mức đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng (kg thóc/m <sup>2</sup> ) |                          |                                     |                                     |
|----------------------------|---|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                            | Đất vùng nông thôn  | Đất ven đường giao thông | Đất ven thành phố, thị xã, thị trấn | Đất nội thành phố, thị xã, thị trấn |
| <b>I — Đất nông nghiệp</b> |   |                          |                                     |                                     |
| Hạng 1                     | 10  | 150 — 200                | 180 — 230                           | 200 — 250                           |
| Hạng 2                     | 8   | 120 — 160                | 145 — 185                           | 160 — 200                           |
| Hạng 3                     | 6   | 90 — 120                 | 110 — 140                           | 120 — 150                           |
| Hạng 4                     | 5   | 75 — 100                 | 90 — 115                            | 100 — 125                           |
| Hạng 5                     | 4   | 60 — 80                  | 72 — 92                             | 80 — 100                            |
| Hạng 6                     | 3   | 45 — 60                  | 55 — 70                             | 60 — 75                             |
| Hạng 7                     | 2   | 30 — 40                  | 36 — 46                             | 40 — 50                             |
| <b>II — Đất có rừng</b>    |   |                          |                                     |                                     |
| — Đất có rừng đặc sản      | 8   | 120 — 160                | 145 — 185                           | 160 — 200                           |
| — Đất có rừng giàu         | 6   | 90 — 120                 | 110 — 140                           | 120 — 150                           |
| — Đất có rừng trung bình   | 5   | 75 — 100                 | 90 — 115                            | 100 — 125                           |
| — Đất có rừng nghèo        | 3   | 45 — 60                  | 55 — 70                             | 60 — 75                             |

Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng đối với từng quận,

huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh sát với giá đất thực tế ở địa phương, nhưng không được thấp hơn hoặc cao hơn khung định mức đền bù quy định trên.

09653025

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com



## 2. Công trình sử dụng đất tạm thời (không quá 10 năm)

Đối với các công trình có thời hạn sử dụng đất không quá 10 năm, mức đền bù trên một đơn vị diện tích trong một năm bằng 5% định mức đền bù trên một đơn vị diện tích cùng hạng cùng vị trí địa lý của các công trình sử dụng đất lâu dài. Số tiền đền bù đất sử dụng tạm thời được tính căn cứ vào thời hạn được phép sử dụng đất do cấp có thẩm quyền giao đất quy định.

Hết thời hạn sử dụng đất, các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có nghĩa vụ phục hồi mặt bằng, tăng đất canh tác trước khi bàn giao cho người được nhận đất để sản xuất nông, lâm nghiệp.

Điều 4. — Giá thóc để tính mức đền bù tính theo thời giá của thóc ở địa phương tại thời điểm tổ chức và cá nhân nộp tiền đền bù.

Điều 5. — Đất nông nghiệp, đất có rừng khi sử dụng để xây dựng các hệ thống thủy lợi, giao thông đường sắt và đường bộ được giảm mức đền bù tùy theo tính chất phục vụ của từng công trình như sau:

| LOẠI CÔNG TRÌNH  | Mức giảm (%) |
|--|--------------|
| 1 — Đường giao thông sắt và bộ (bao gồm tỉnh lộ và huyện lộ) | 50,0         |
| 2 — Công trình thủy lợi.                                     |              |
| — Công trình cố định loại lớn                                | 50,0         |
| — Công trình cố định loại trung bình                         | 30,0         |
| — Công trình cố định loại nhỏ                                | 20,0         |

Mức đền bù được giảm tính trên tổng số tiền phải đền bù của toàn bộ số diện tích đất nông nghiệp, đất có rừng đã sử dụng. Diện tích đất lưu không, trụ sở, nhà ga, bến xe và các công trình phụ trợ

khác thuộc các công trình giao thông và thủy lợi không được tính giảm tiền đền bù.

Điều 6. — Trong trường hợp đặc biệt phải sử dụng đất nông nghiệp, đất có rừng cho nhu cầu khẩn cấp của chiến tranh hoặc chống thiên tai do cấp có thẩm quyền quyết định theo điều 15 Luật đất đai thì không phải nộp tiền đền bù thiệt hại về đất. Các đơn vị sử dụng đất phải phục hồi mặt bằng và tăng đất canh tác cho số diện tích đã sử dụng sau khi hoàn tất công tác chiến đấu hoặc chống thiên tai.

Điều 7. — Tiền đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng phải nộp đầy đủ một lần cho ngân sách Nhà nước trước khi tổ chức, và cá nhân được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp đặc biệt có quy định riêng.

Điều 8. — Toàn bộ tiền đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng phải nộp vào ngân sách Nhà nước và được điều tiết cho các cấp ngân sách theo tỷ lệ như sau:

- Ngân sách trung ương: 30%.
- Ngân sách địa phương: 70%.

Khoản tiền đền bù này chỉ được sử dụng vào việc khai hoang, phục hóa trồng rừng, cải tạo đất nông nghiệp, đất có rừng và định canh, định cư cho nhân dân vùng bị lấy đất.

Điều 9. — Thẻ thức thu nộp tiền đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng như sau:

— Căn cứ vào quyết định giao đất nông nghiệp, đất có rừng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng vào mục đích khác của cấp có thẩm quyền, cơ quan quản lý ruộng đất các cấp tiến hành xác định vị trí, diện tích, hạng đất hoặc loại đất để làm căn cứ tính tiền đền bù.



— Cơ quan tài chính các cấp tiến hành thẩm định kết quả xác định về đất của cơ quan quản lý ruộng đất cùng cấp, tính toán và thu số tiền phải đền bù của từng tổ chức, cá nhân được giao đất.

**Điều 10.** — Các cá nhân người nước ngoài, các tổ chức liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài, các tổ chức kinh tế nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được giao đất nông nghiệp, đất có rừng để sử dụng vào các mục đích khác không áp dụng Quyết định này mà nộp các khoản thu khác do Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định.

**Điều 11.** — Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Việc đền bù theo Quyết định này được áp dụng đối với các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng theo đúng Luật định.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Quản lý ruộng đất và Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ Lâm nghiệp và các Bộ liên quan khác hướng dẫn thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng  
K.T. Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
VÕ VĂN KIẾT

**Định mức đền bù thiệt hại về đất nông nghiệp, đất có rừng  
khi sử dụng vào mục đích khác được tính thành tiền**  
(Các công trình sử dụng đất lâu dài) Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

|                            | ĐỊNH MỨC ĐỀN BÙ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT |                          |                                     |                                     |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                            | Đất vùng nông thôn               | Đất ven đường giao thông | Đất ven thành phố, thị xã, thị trấn | Đất nội thành phố, thị xã, thị trấn |
| <b>I — ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b> |                                  |                          |                                     |                                     |
| — Hạng 1                   | 3.000                            | 45.000 — 60.000          | 54.000 — 69.000                     | 60.000 — 75.000                     |
| — Hạng 2                   | 2.400                            | 36.000 — 48.000          | 43.500 — 55.500                     | 48.000 — 60.000                     |
| — Hạng 3                   | 1.800                            | 27.000 — 36.000          | 33.000 — 42.000                     | 36.000 — 45.000                     |
| — Hạng 4                   | 1.500                            | 22.500 — 30.000          | 27.000 — 34.500                     | 30.000 — 37.500                     |
| — Hạng 5                   | 1.200                            | 18.000 — 24.000          | 21.600 — 27.600                     | 24.000 — 30.000                     |
| — Hạng 6                   | 900                              | 13.500 — 18.000          | 16.500 — 21.000                     | 18.000 — 22.500                     |
| — Hạng 7                   | 600                              | 9.000 — 12.000           | 10.800 — 13.800                     | 12.000 — 15.000                     |
| <b>II — ĐẤT CÓ RỪNG</b>    |                                  |                          |                                     |                                     |
| — Đất có rừng đặc sản      | 2.400                            | 36.000 — 48.000          | 43.500 — 55.500                     | 48.000 — 60.000                     |
| — Đất có rừng giàu         | 1.800                            | 27.000 — 36.000          | 33.000 — 42.000                     | 36.000 — 45.000                     |
| — Đất có rừng trung bình   | 1.500                            | 22.500 — 30.000          | 27.000 — 34.500                     | 30.000 — 37.500                     |
| — Đất có rừng nghèo        | 900                              | 13.500 — 18.000          | 16.500 — 21.000                     | 18.000 — 22.500                     |

Ghi chú: Giá thóc tính tiền đền bù: 300,00 đồng/kg, tại Hà Nội tháng 11 năm 1989.